

Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 1/12/2020		•	
Tuần 30/11-4/12/2020		•	
Tháng 11/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index có một phiên điều chỉnh sau chuỗi ngày tăng liên tiếp và hiện đã dờn về quanh ngưỡng 1003. Dòng tiền đầu tư giảm mạnh và chỉ còn 2/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại vẫn đang mua ròng trên sàn HSX nhưng đã chuyển sang bán ròng trên sàn HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực đồng thời thanh khoản gia tăng so với phiên trước cho thấy áp lực chốt lời hiện đang lớn dần. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex sẽ thử thách lại ngưỡng 1000 điểm trong những phiên tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 950 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 30/11/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Nước & Năng lượng_1.2%

Phân tích kỹ thuật: PLP_Tích cực

Điểm nhấn

- VN-Index **-7.14** điểm, đóng cửa **1003.08**. HNX-Index **-0.47** điểm, đóng cửa **147.7**.
- Kéo chỉ số tăng: **TCB (+0.4)**; **TPB (+0.34)**; **VRE (+0.29)**; **BCM (+0.28)**; **MBB (+0.28)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-1.54)**; **VIC (-1.22)**; **VNM (-0.93)**; **BID (-0.83)**; **HPG (-0.68)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **9,254** tỷ đồng, **+16.49%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 9.89 điểm. Thị trường có **182** mã tăng, 65 mã tham chiếu và **247** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **138.47** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **FUEVFN** (308.7 tỷ), **DHC (49.6 tỷ)** và **VRE (36.6 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-2.21** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX	1003.08
Giá trị: 9254.52 tỷ	-7.14 (-0.71%)
Khối ngoại (ròng): 138.47 tỷ	

HNX-INDEX	147.70
Giá trị: 480.7 tỷ	-0.47 (-0.32%)
Khối ngoại (ròng): -2.21 tỷ	

UPCOM-INDEX	66.90
Giá trị: 0.62 tỷ	0.11 (0.16%)
Khối ngoại(ròng): 4.87 tỷ	

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	44.8	-1.52%
Giá vàng	1,778	-0.57%
Tỷ giá USD/VND	23,145	-0.07%
Tỷ giá EUR/VND	27,720	0.47%
Tỷ giá JPY/VND	22,218	-0.13%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	11.88%
LS TPCP 5 năm	1.2%	-1.85%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFN	308.7	CTG	-87.3
DHC	49.6	GMD	-58.0
VRE	36.6	FRT	-33.0
BCM	13.2	MBB	-29.2
VPB	12.6	CII	-20.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thông kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	18/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Nước & Năng lượng	1.2%	1.2%	12.4%	8.5%	25.9%	13.2%	24.6%
Xây dựng	1.2%	1.2%	19.1%	16.5%	42.8%	32.0%	29.3%
Vật liệu Xây dựng	0.8%	0.8%	24.8%	28.5%	54.1%	50.5%	27.9%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.5%	0.5%	8.5%	7.2%	27.5%	30.4%	20.5%
Bất động sản & Khu công nghiệp	0.2%	0.2%	13.9%	12.4%	29.5%	14.6%	24.0%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.1%	0.1%	11.4%	11.1%	26.5%	12.5%	30.1%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.1%	-0.1%	7.2%	10.0%	27.0%	11.4%	26.5%
Stay-at-home	-0.2%	-0.2%	17.5%	15.3%	39.5%	45.9%	32.1%
VN Diamond	-0.2%	-0.2%	9.5%	11.4%	28.2%	5.5%	29.7%
VN FinSelect	-0.3%	-0.3%	10.5%	10.3%	24.9%	11.4%	28.7%
Hàng tiêu dùng	-0.3%	-0.3%	12.4%	19.7%	41.5%	29.9%	28.1%
Lãi suất giảm	-0.4%	-0.4%	24.3%	21.9%	50.2%	45.6%	31.2%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-0.5%	-0.5%	9.8%	16.3%	35.9%	20.7%	26.3%
Cổ phiếu hết room ngoại	-0.5%	-0.5%	11.8%	15.0%	35.4%	14.5%	28.6%
Ngân Hàng	-0.5%	-0.5%	11.0%	15.3%	39.4%	27.3%	31.9%
Chiến tranh thương mại	-0.6%	-0.6%	17.3%	18.7%	45.9%	26.2%	29.6%
EVFTA	-0.6%	-0.6%	17.2%	14.7%	15.9%	15.9%	18.8%
Bất động sản Khu công nghiệp	-0.6%	-0.6%	20.3%	18.5%	42.7%	43.7%	28.0%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-0.7%	-0.7%	12.7%	17.3%	35.5%	8.7%	30.7%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.8%	-0.8%	14.1%	17.6%	38.4%	29.9%	29.4%
Cổ phiếu ngành Dược	-1.0%	-1.0%	4.6%	5.5%	20.5%	10.4%	20.4%
FTSE Việt Nam	-1.1%	-1.1%	4.8%	9.3%	19.4%	6.6%	24.2%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-1.1%	-1.1%	5.6%	11.9%	22.3%	5.9%	24.1%
Corona Avengers	-1.2%	-1.2%	18.6%	16.2%	35.7%	30.7%	32.7%
Đầu tư công	-1.3%	-1.3%	17.0%	15.2%	43.9%	35.7%	24.7%
Dầu khí	-2.0%	-2.0%	12.7%	6.0%	19.3%	-8.8%	37.1%

Mục tiêu	8/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S32	0.3%	0.3%	20.4%	25.8%	46.8%	18.9%	32.4%
M31	0.2%	0.2%	18.6%	21.7%	44.4%	25.4%	29.4%
L22	0.1%	0.1%	12.7%	13.3%	35.4%	14.9%	26.7%
L11	0.0%	0.0%	7.2%	8.3%	25.0%	11.0%	23.4%
M22	-0.1%	-0.1%	12.3%	14.2%	29.9%	23.1%	24.9%
S21	-0.4%	-0.4%	14.4%	15.9%	40.3%	21.2%	26.7%
M12	-0.6%	-0.6%	10.5%	13.8%	27.4%	13.6%	24.6%
S11	-0.6%	-0.6%	13.3%	17.4%	38.0%	37.0%	24.8%
L32	-1.5%	-1.5%	11.4%	20.6%	38.3%	11.6%	29.8%

Khẩu vị Rủi ro	2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	0.0%	0.0%	9.2%	10.2%	22.8%	10.2%	24.5%
MID1	-0.2%	-0.2%	12.3%	14.6%	37.7%	32.8%	24.6%
HIGH3	-0.9%	-0.9%	9.1%	13.4%	31.1%	13.8%	27.5%

INDEX							
VNINDEX	-0.7%	-0.7%	8.4%	10.8%	21.6%	4.4%	23.4%
VN30INDEX	-0.5%	-0.5%	8.2%	12.5%	25.4%	9.9%	24.7%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	18	8	18	8	22	4
Mục tiêu	9	8	1	8	1	8	1
Rủi ro	3	2	1	2	1	3	0

Cập nhật giá cả hàng hóa chiều 30/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	44.69	-1.84%	5.40%	18.50%	-14.21%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	47.17	-2.10%	2.40%	23.30%	-20.48%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	125.77	-1.90%	7.00%	18.20%	-15.38%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1780.08	-0.43%	-3.10%	-4.70%	21.11%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.26	-1.39%	-5.70%	-4.30%	31.50%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1192.50	0.06%	1.00%	13.10%	27.88%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	607.25	0.21%	1.30%	-0.10%	7.91%		AFX
Sữa	USD /cwt	23.25	0.61%	0.50%	1.40%	32.93%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	239.77	1.77%	9.80%	-1.50%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.82	0.34%	-3.00%	-0.10%	8.97%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	124.20	6.02%	0.80%	13.40%	-3.50%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7499.50	1.31%	3.10%	11.10%	27.89%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	595.11	-0.34%	-0.60%	9.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	632.17	0.69%	2.70%	10.60%			
Nhôm	USD/ton	1998.50	1.14%	0.30%	10.40%	12.91%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	137.58	0.39%	3.40%	18.70%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	69.30	-0.93%	5.80%	14.00%	-6.41%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 46 US cent tương đương 1% xuống 47.72 USD/thùng. Dầu Tây Texas Mỹ (WTI) kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 48 US cent tương đương 1.1% xuống 45.05 USD/thùng.
- OPEC+ nhóm họp ngày 30/11-01/12 để thảo luận việc trì hoãn kết thúc giảm cung dầu vào đầu 2021. Theo Goldman Sachs, nếu OPEC+ không đạt được thỏa thuận, giá dầu ngắn hạn khả năng giảm \$5/thùng. Theo ANZ, thừa cung dầu khả năng tăng thêm 1.5-3 triệu thùng/ngày nếu việc kết thúc cắt giảm không được trì hoãn.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.7% xuống 1,775.11 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2020 giảm 0.7% xuống 1,775.70 USD/ounce.

	30/11	% 30/11	27/11	% 27/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1003.08	-0.71%	1010.22	0.42%	0.89%	9.14%
S&P 500			3638.35	0.24%	1.58%	7.30%
HĐTL S&P500	3615.75	-0.57%	3636.50	0.26%	1.73%	10.79%
Shang- hai	3391.76	-0.49%	3408.31	1.14%	-0.67%	3.64%
Euro Stoxx	3504.81	-0.65%	3527.79	0.48%	1.21%	18.40%

Phân tích kỹ thuật

PLP_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: PLP ở trong trạng thái tăng giá trở lại sau khi đã có giai đoạn tích lũy ngắn hạn tại khu vực 6.5-7. Thanh khoản tăng cao trong phiên hôm nay đã giúp cổ phiếu bứt phá và đóng cửa ở mức giá trần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái tích cực. Hôm nay, đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 đồng thời chỉ báo RSI vẫn chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có thể duy trì đà tăng trong thời gian tới. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của PLP nằm tại khu vực xung quanh giá 7.35. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 8.2, cắt lỗ nếu ngưỡng 7.15 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

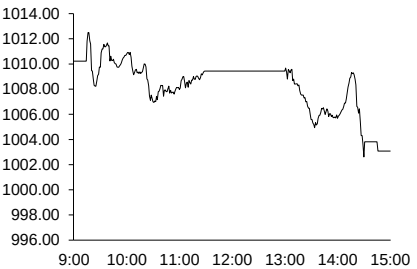
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	-1.72%
Hóa chất	-1.68%
Tài nguyên Cơ bản	-1.68%
Công nghệ Thông tin	-1.38%
Dầu khí	-1.15%
Thực phẩm và đồ uống	-1.12%
Bảo hiểm	-1.05%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.71%
Ngân hàng	-0.58%
Du lịch và Giải trí	-0.58%
Bất động sản	-0.43%
Y tế	-0.41%
Dịch vụ tài chính	-0.36%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.33%
Truyền thông	-0.31%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.05%
Viễn thông	0.00%
Xây dựng và Vật liệu	0.01%
Bán lẻ	0.44%

Hình 1

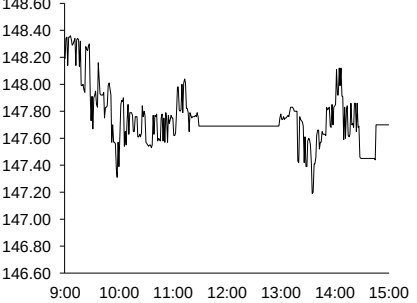
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

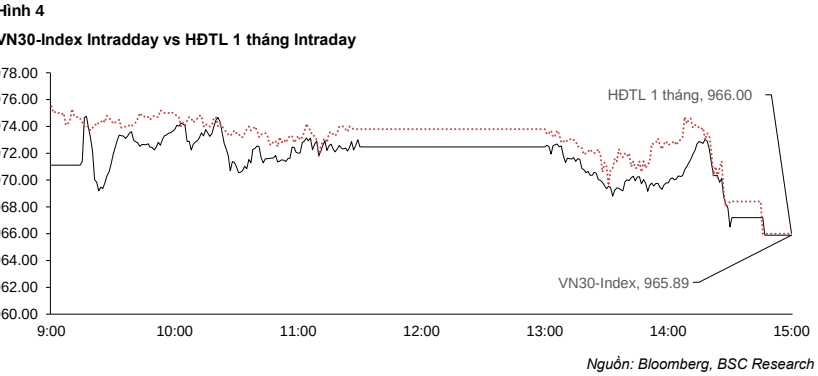
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/27/2020	POW	10.25	12	9.5	10.1	3	-1.46%	Có thể tiếp tục mua
11/26/2020	GEG	16.5	18.5	15.5	16.35	4	-0.91%	Có thể tiếp tục mua
11/25/2020	APC	21.45	24	20.5	23.1	5	7.69%	Có thể tiếp tục mua
11/24/2020	TV2	49.8	55	48	48.2	6	-3.21%	Có thể tiếp tục mua
11/20/2020	VGI	29.7	33	28	30.9	10	4.04%	Có thể tiếp tục mua
11/19/2020	VRE	27.9	31	27	28.2	11	1.08%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2020	VGT	9.3	11.2	8.5	9.1	12	-2.15%	Có thể tiếp tục mua
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	7.1	13	-2.74%	Có thể tiếp tục mua
11/16/2020	TCB	22.9	25	21.5	24.1	14	5.24%	Có thể tiếp tục mua
11/13/2020	VCB	86.9	96	84.5	93	17	7.02%	Có thể tiếp tục mua
11/9/2020	TNG	13.3	17	12	13.7	21	3.01%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	25.2	28	2.86%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/30/2020	MWG	104.7	120	100	116	31	10.79%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2020	PDR	39.47	44.9	35.55	41.35	33	4.76%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	26.9	39	9.35%	Có thể tiếp tục mua
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	55.4	45	4.14%	Có thể tiếp tục mua
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	108.2	62	-0.92%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/17/2020	PTB	53.3	60	48	58.1	74	9.01%	Có thể tiếp tục mua
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	27.3	77	3.06%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	23.9	95	-5.91%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
11/12/2020	HBC	11.15	14	10	FS	13	12.11%
11/10/2020	PVS	14.3	16	13.5	TP	9	11.89%
11/6/2020	DXG	12.6	14.75	11	FS	21	12.70%
11/5/2020	HDC	23.45	29.5	21	FS	21	8.74%
11/4/2020	PWA	10.4	11.5	9.2	TP	5	10.58%
11/3/2020	GVR	15.5	18.75	13	TP	15	20.97%
10/29/2020	IMP	49	58	46	FS	27	12.04%
10/27/2020	KDH	24.3	26.75	23.5	TP	27	10.08%
10/26/2020	PHR	56.5	60	55	SL	3	-2.65%
10/23/2020	CSM	17.3	20	15.75	SL	6	-8.96%
10/21/2020	DHC	46	52	44	TP	23	13.04%
10/20/2020	TCM	25.05	28	22	TP	20	11.78%
10/19/2020	DRI	4.8	5.4	3.8	TP	1	12.50%
10/15/2020	ACV	61.8	70	60	TP	26	13.27%
10/14/2020	TCB	22.85	26	21.5	SL	16	-5.91%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	13	7	5.54%	-2.47%	2.74%	30
Cổ phiếu đã chốt	67	35	12.29%	-7.57%	5.47%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2012	966.00	-0.87%	0.11	1.7%	92,465	12/17/2020	19
VN30F2101	964.50	-0.77%	-1.39	0.5%	191	1/21/2021	54
VN30F2103	963.00	-1.03%	-2.89	28.1%	73	3/18/2021	110
VN30F2106	962.20	-0.99%	-3.69	350.0%	54	6/17/2021	201

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm –5.22 điểm, xuống 965.89 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, VNM, VIC, MSN, VCB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 970-975 điểm, trước khi giảm tiêu cực cuối phiên chiều xuống quanh 965 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy quanh 960-975 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2103, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 950 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHDB2003	12/16/2020	16	2:1	518,630	37.77%	2,700	3,230	61.50%	-		28,864	24,710	22,000
CSTB2002	12/16/2020	16	1:1	370,840	41.56%	1,700	3,490	33.21%	2,790	1.25	13,588	11,888	14,650
CVHM2009	4/1/2021	122	10:1	2,151,120	37.17%	1,400	1,880	13.25%	1,402	1.34	86,000	72,000	82,600
CMBB2007	1/14/2021	45	2:1	467,330	32.39%	1,400	3,320	7.79%	1,747	1.90	17,217	14,783	20,350
CSTB2012	4/1/2021	122	1:1	460,870	41.56%	2,500	2,620	4.80%	2,441	1.07	15,500	13,000	14,650
CSTB2010	6/11/2021	193	2:1	905,750	41.56%	1,100	1,970	3.68%	1,735	1.14	14,199	11,999	14,650
CMWG2010	1/14/2021	45	10:1	315,510	39.05%	1,400	3,650	2.53%	3,450	1.06	94,672	80,865	116,000
CKDH2003	2/18/2021	80	4:1	1,014,930	27.14%	1,100	1,210	0.83%	617	1.96	29,511	25,111	26,750
CHPG2017	2/18/2021	80	4:1	905,680	36.26%	1,000	2,130	-0.47%	1,792	1.19	32,888	28,888	35,500
CVHM2010	5/4/2021	155	10:1	853,280	37.17%	1,300	1,510	-0.66%	1,200	1.26	89,500	76,500	82,600
CVHM2007	2/8/2021	70	5:1	830,280	37.17%	2,900	2,280	-0.87%	2,052	1.11	89,500	75,000	82,600
CPNJ2009	4/1/2021	122	8:1	485,290	37.12%	1,400	2,890	-1.37%	2,660	1.09	69,200	58,000	77,900
CHPG2018	5/14/2021	165	4:1	721,700	36.26%	1,200	2,220	-1.77%	1,779	1.25	34,799	29,999	35,500
CVPB2008	1/14/2021	45	2:1	1,192,160	41.08%	1,800	2,610	-3.69%	2,527	1.03	25,600	22,000	26,800
CNVL2003	6/11/2021	193	10:1	1,577,800	13.08%	1,000	770	-3.75%	155	4.98	73,979	63,979	60,600
CHPG2016	1/14/2021	45	2:1	135,650	36.26%	2,200	8,150	-4.00%	4,095	1.99	26,097	22,498	35,500
CHPG2010	4/5/2021	126	4:1	855,550	36.26%	1,800	3,050	-4.69%	1,147	2.66	32,969	27,079	35,500
CHPG2021	4/1/2021	122	2:1	447,980	36.26%	2,400	5,740	-5.12%	5,497	1.04	29,800	25,000	35,500
CVIC2006	4/1/2021	122	10:1	775,300	34.88%	1,700	2,290	-5.37%	1,998	1.15	104,000	87,000	103,900
Tổng				14,985,650	35.79%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
			**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 30/11/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.
- CHDB2003 và CREE2006 tăng mạnh lần lượt là 61.50% và 48.24%. Trái lại, CVPB2013 và CVJC2005 giảm mạnh lần lượt là -14.65% và -10.48%. Giá trị giao dịch tăng 17.89%. CVHM2009 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.45% thị trường.
- CPNJ2006, CVPB2013, CPNJ2008, CMSN2008, và CMSN2001 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2002, và CHPG2023 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2010, CMWG2013, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	116.0	0.4%	1.2	2,283	7.2	8,517	13.6	3.5	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	77.9	-1.1%	1.2	762	4.1	4,592	17.0	3.6	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	55.0	-1.4%	1.5	1,775	2.4	1,731	31.8	2.0	28.5%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	31.3	-0.9%	0.3	304	0.0	2,729	11.5	1.0	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	103.9	-1.2%	0.8	15,280	7.2	2,660	39.1	4.1	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	28.2	1.6%	1.1	2,786	8.7	1,001	28.2	2.3	30.7%	8.1%
VHM	Bất động sản	82.6	-0.5%	1.2	11,814	12.8	6,895	12.0	3.6	21.9%	35.4%
DXG	Bất động sản	13.9	-2.1%	1.4	313	4.2	(151)		1.1	36.3%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	19.3	-0.5%	1.3	503	5.7	1,834	10.5	1.2	48.4%	11.5%
VCI	Chứng khoán	41.7	-2.3%	1.0	300	1.5	3,770	11.1	1.7	26.2%	15.9%
HCM	Chứng khoán	24.2	-1.6%	1.6	321	2.2	1,705	14.2	1.7	48.3%	11.8%
FPT	Công nghệ	55.4	-1.4%	0.8	1,888	6.7	4,236	13.1	2.9	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	54.4	-0.2%	0.4	647	0.0	4,812	11.3	2.9	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	83.5	0.0%	1.5	6,948	4.9	4,752	17.6	3.4	3.0%	19.7%
PLX	Dầu khí	50.8	-1.0%	1.5	2,692	1.1	682	74.5	3.0	15.8%	4.3%
PVS	Dầu khí	14.7	-2.0%	1.5	305	4.7	1,621	9.1	0.6	10.5%	6.3%
BSR	Dầu khí	7.1	-2.7%	0.8	957	1.3	898	7.9	0.6	41.1%	8.5%
DHG	Dược	103.5	0.1%	0.5	588	0.0	5,405	19.1	4.0	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	17.2	-1.4%	0.4	292	1.2	2,011	8.5	0.8	12.7%	10.4%
DCM	Hóa chất	11.9	-2.1%	0.5	274	2.2	872	13.6	1.0	3.5%	7.4%
VCB	Ngân hàng	93.0	-1.6%	1.1	14,997	5.9	4,630	20.1	3.7	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	41.7	-1.8%	1.3	7,292	3.1	2,126	19.6	2.1	17.3%	12.5%
CTG	Ngân hàng	33.5	-1.6%	1.2	5,423	16.1	2,948	11.4	1.5	29.0%	14.0%
VPB	Ngân hàng	26.8	-0.7%	1.2	2,841	10.7	4,111	6.5	1.3	23.0%	22.2%
MBB	Ngân hàng	20.4	1.8%	1.1	2,454	16.4	2,995	6.8	1.2	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	27.2	0.0%	0.9	2,556	10.6	3,109	8.7	1.8	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	60.9	0.0%	0.9	217	0.5	6,186	9.8	2.1	81.4%	20.7%
NTP	Nhựa	34.6	0.3%	0.4	177	0.1	3,820	9.1	1.5	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	17.5	2.9%	0.4	836	0.4	356	49.2	1.4	1.6%	2.9%
HPG	Thép	35.5	-2.1%	1.2	5,114	27.2	3,241	11.0	2.1	33.5%	21.3%
HSG	Thép	18.0	-3.0%	1.6	348	7.0	2,591	6.9	1.2	11.3%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	108.2	-1.5%	0.8	9,830	12.7	4,784	22.6	7.7	58.0%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	191.5	0.0%	0.8	5,339	1.6	6,312	30.3	6.2	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	82.0	-2.0%	1.0	4,188	3.4	2,067	39.7	4.7	33.6%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	18.1	-1.6%	0.9	460	2.5	702	25.7	1.5	6.2%	5.5%
ACV	Vận tải	72.3	1.0%	0.8	6,843	0.7	3,450	21.0	4.3	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	117.5	-1.3%	1.1	2,676	3.3	(1,528)		4.4	18.3%	-5.6%
HVN	Vận tải	26.7	-0.2%	1.7	1,646	0.9	(7,345)		5.6	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	27.8	-0.7%	0.9	359	4.0	1,179	23.6	1.4	49.0%	5.8%
PVT	Vận tải	12.6	-2.3%	1.2	177	1.8	1,709	7.3	0.9	16.9%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	79.5	-0.6%	1.1	536	0.7	8,260	9.6	3.3	2.9%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	26.5	1.9%	0.7	517	0.4	1,411	18.8	1.9	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.7	-2.2%	0.9	260	0.6	1,762	8.9	1.0	5.9%	11.9%
CTD	Xây dựng	64.2	0.8%	1.0	213	3.3	7,504	8.6	0.6	46.0%	6.9%
CII	Xây dựng	17.3	-0.9%	0.3	179	1.8	114	151.1	0.8	29.8%	0.5%
REE	Điện	48.6	2.1%	-1.4	655	1.7	4,599	10.6	1.4	49.0%	13.7%
PC1	Điện	25.7	-0.2%	-0.4	178	0.4	2,689	9.6	1.1	14.1%	11.8%
POW	Điện	10.1	-1.5%	0.6	1,028	2.7	679	14.9	0.8	9.2%	5.8%
NT2	Điện	22.8	0.4%	0.6	285	0.3	2,103	10.8	1.6	19.4%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	15.9	1.3%	0.8	324	1.7	879	18.0	0.8	18.1%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	43.9	2%	1.0	1,973	0.1			3.0	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TCB	24.10	1.69	0.39	24.65MLN
TPB	22.30	6.85	0.34	3.06MLN
VRE	28.20	1.62	0.29	7.19MLN
BCM	43.85	2.21	0.27	69490
MBB	20.35	1.75	0.27	18.51MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-1.54	1.45MLN	1.11MLN
VIC	0.00	-1.22	1.60MLN	607060
VNM	0.00	-0.93	2.69MLN	373600
BID	0.00	-0.84	1.71MLN	192700
HPG	0.00	-0.69	17.46MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CVT	55.10	6.99	0.04	508310.00
SFI	27.55	6.99	0.01	19940
DAT	29.85	6.99	0.03	5760
HTN	41.35	6.99	0.03	306850
FRT	23.75	6.98	0.03	3.84MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SBV	10.80	-10.00	-0.01	53180
HRC	41.50	-6.95	-0.03	10
TNC	29.00	-6.45	-0.01	20.00
SVT	13.50	-6.25	0.00	1740
VMD	22.50	-6.25	-0.01	620

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

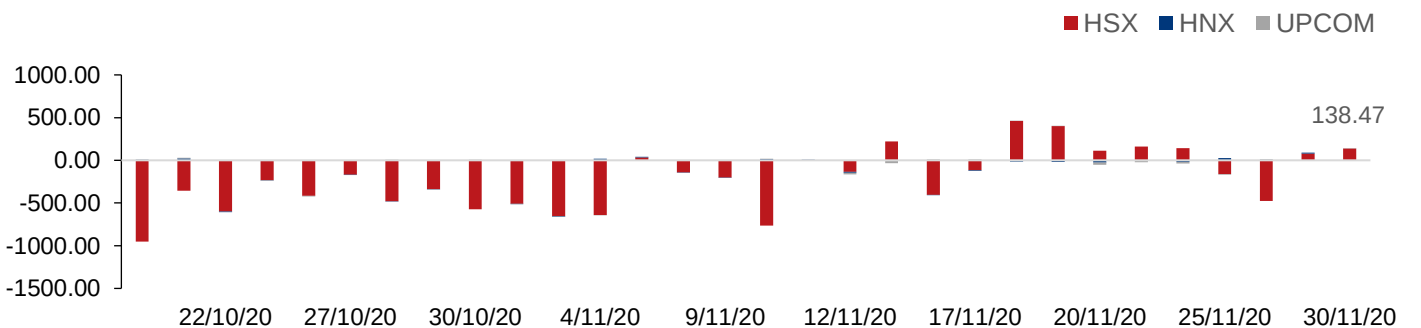
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
OCH	10.10	9.78	0.08	500.00
NDN	19.90	3.65	0.04	1.27MLN
SJ1	20.20	8.60	0.01	300
HLD	33.60	3.07	0.01	252400.00
S99	16.50	1.23	0.01	18900

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCG	41.70	-1.18	-0.10	2.57MLN
HHC	96.30	-10.00	-0.10	100
IDC	28.10	-4.75	-0.08	1.54MLN
PVS	14.70	-2.00	-0.07	7.24MLN
VIX	16.20	-2.99	-0.05	3.51MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FID	1.00	11.1	0.00	24500
ARM	47.30	10.0	0.00	100
HCT	9.90	10.0	0.00	1500
V21	4.40	10.0	0.00	39500
VNT	54.50	9.9	0.01	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SDC	8.10	-19.00	0.00	1400
DC2	9.00	-10.00	0.00	4200
HHC	96.30	-10.00	-0.10	100
VE8	8.10	-10.00	0.00	500
VNC	31.50	-10.00	-0.01	100

Hình 3
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	12.7	1,412	9.0	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	27.2	3,109	8.7	1.8	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	72.3	3,450	21.0	4.3	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	27.7	4,752	5.8	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	33.5	2,948	11.4	1.5	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	42.4	13,673	3.1	1.1	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	47.1	5,316	8.9	1.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	77.0	5,241	14.7	3.1	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	103.5	5,405	19.1	4.0	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	17.2	2,011	8.5	0.8	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	20.8	1,918	10.8	1.5	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	13.9	-151		1.1	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	55.4	4,236	13.1	2.9	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	27.8	1,179	23.6	1.4	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	29.4	6,870	4.3	1.5	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	35.5	3,241	11.0	2.1	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	18.0	2,591	6.9	1.2	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	15.9	879	18.0	0.8	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	26.8	2,066	12.9	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	26.8	2,066	12.9	1.9	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	12.5			0.9	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	27.4	2,528	10.8	1.1	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	82.0	2,067	39.7	4.7	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	116.0	8,517	13.6	3.5	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	28.8	2,627	11.0	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	329.0	14,782	22.3	9.1	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	63.4	3,674	17.3	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	24.7	1,928	12.8	1.5	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	77.9	4,592	17.0	3.6	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	13.0	0	22.2	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	12.6	1,709	7.3	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	35.5	4,313	8.2	1.7	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	191.5	6,312	30.3	6.2	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	18.1	702	25.7	1.5	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	28.7	1,816	15.8	2.3	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	24.1	3,258	7.4	1.2	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	93.0	4,630	20.1	3.7	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	48.4	5,479	8.8	2.4	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	9.1	885	10.3	0.7	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	44.2	5,130	8.6	1.5	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	108.2	4,784	22.6	7.7	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	26.8	4,111	6.5	1.3	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	28.2	1,001	28.2	2.3	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	109.9	4,105	26.8	9.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639